

### **MATCH (Nối)**

Đây là xe đạp của tôi.

Đây là gấu bông của bạn.

Đây là gấu bông của bạn phải không?

Bạn bao nhiêu tuổi ?

Bạn khỏe không?

Bạn tên là gì?

Đây là cái gì ?

Mở sách ra

Đóng sách lại

Không, không phải

What's your name?

How old are you ?

Open your book.

This is your teddy bear.

Is this your teddy bear ?

How are you ?

No, it isn't

Close your book

This is my bike.

What's this ?

### **ORDER THE WORDS (SẮP XẾP)**

1. my / car / is / this / .

2. your / is / train / this / ?

3. red / my / is / this / teddy bear / .

4. it / Yes, / is / .

5. ball / your / this / is / .